

# Deloitte

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI  
TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2013**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 27

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Đào Văn Đại	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 08 tháng 01 năm 2014)
Ông Vũ Tiến Dương	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2013, miễn nhiệm ngày 08 tháng 01 năm 2014)
Ông Trần Mạnh Phương	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2012, miễn nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2013)
Ông Huỳnh Văn Thi	Thành viên (miễn nhiệm ngày 08 tháng 01 năm 2014)
Ông Vũ Thành Chung	Thành viên (miễn nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2013)
Bà Lê Thị Chiến	Thành viên (miễn nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2013)
Ông Tôn Thất Anh Tuấn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2013)
Ông Tetsuji Nagata	Thành viên (bổ nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2013)

#### **Ban Giám đốc**

Ông Vũ Tiến Dương	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 08 tháng 01 năm 2014)
Ông Huỳnh Văn Thi	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 08 tháng 01 năm 2014)
Ông Lâm Quốc Khanh	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2013, tái bổ nhiệm ngày 10 tháng 02 năm 2014)
Ông Tôn Thất Anh Tuấn	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2013, miễn nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2013)
Ông Hồ Minh Trí	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2013)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Vũ Tiên  
Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2014

13/03/2014

112  
CÔNG  
NHIỆM  
E LO  
ỆT  
DA

Số: 726 /VNIA-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông  
Hội đồng Quản Trị  
Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 14 tháng 3 năm 2014, từ trang 4 đến trang 27 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

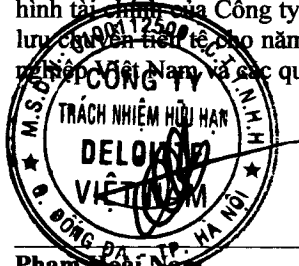
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Huy Công  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0042-2013-001-1

**Thay mặt và đại diện cho  
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 14 tháng 3 năm 2014  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trần Huy Công  
Kiểm toán viên  
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0891-2013-001-1

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Vui lòng xem tại website [www.deloitte.com/about](http://www.deloitte.com/about) để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	MẪU SỐ B 01-DN	
			Đơn vị: VND	Đơn vị: VND
			31/12/2013	31/12/2012
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3.348.657.739.709</b>	<b>1.820.915.755.034</b>
(100=110+130+140+150)				
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>987.500.169.041</b>	<b>527.206.222.588</b>
1. Tiền	111		57.940.169.041	75.954.808.213
2. Các khoản tương đương tiền	112		929.560.000.000	451.251.414.375
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>692.318.297.353</b>	<b>545.755.919.612</b>
1. Phải thu khách hàng	131	6	625.854.925.922	467.852.825.928
2. Trả trước cho người bán	132		1.052.179.801	4.789.172.809
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	7	36.190.533.904	-
4. Các khoản phải thu khác	135	8	54.352.768.097	90.122.428.778
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(25.132.110.371)	(17.008.507.903)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>1.424.191.056.983</b>	<b>617.382.056.146</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.446.000.634.728	635.242.845.751
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(21.809.577.745)	(17.860.789.605)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>244.648.216.332</b>	<b>130.571.556.688</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.219.884.240	816.537.499
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		242.175.986.571	128.938.663.288
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		827.210.521	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		425.135.000	816.355.901
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>7.648.944.170</b>	<b>7.767.654.510</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.247.655.674</b>	<b>2.791.273.696</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.176.351.247	2.676.090.735
- Nguyên giá	222		4.827.945.616	6.769.975.013
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.651.594.369)	(4.093.884.278)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	71.304.427	115.182.961
- Nguyên giá	228		891.153.105	878.148.832
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(819.848.678)	(762.965.871)
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.350.000.000</b>	-
1. Đầu tư dài hạn khác	258	12	1.350.000.000	-
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.051.288.496</b>	<b>4.976.380.814</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.728.078.531	-
2. Tài sản dài hạn khác	268		2.323.209.965	4.976.380.814
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>3.356.306.683.879</b>	<b>1.828.683.409.544</b>

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

**MẪU SỐ B 01-DN**  
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>3.160.551.319.710</b>	<b>1.681.597.739.756</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.160.119.301.441</b>	<b>1.679.695.721.487</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	2.478.283.717.460	1.111.978.397.832
2. Phải trả người bán	312		557.958.084.897	270.881.332.520
3. Người mua trả tiền trước	313		4.318.312.043	2.236.165.729
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	11.522.334.616	38.616.341.594
5. Phải trả người lao động	315		9.700.000.000	34.947.193.210
6. Chi phí phải trả	316		3.788.165.750	5.047.791.673
7. Phải trả nội bộ	317		-	138.316.862.285
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	88.355.247.397	71.644.185.690
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.193.439.278	6.027.450.954
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>432.018.269</b>	<b>1.902.018.269</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333		432.018.269	1.902.018.269
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>195.755.364.169</b>	<b>147.085.669.788</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>16</b>	<b>195.755.364.169</b>	<b>147.085.669.788</b>
1. Vốn điều lệ	411		142.227.000.000	120.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		33.340.500.000	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.977.707.165	4.977.707.165
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		15.210.157.004	22.107.962.623
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>3.356.306.683.879</b>	<b>1.828.683.409.544</b>

31/12/2013

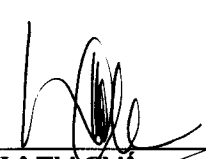
31/12/2012


**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Ngoại tệ các loại

USD	189.117	188.168
EUR	105	105

  
 Phan Hải Âu  
 Người lập biểu

  
 Lê Thị Chiến  
 Kế toán trưởng

  
 Vũ Tiến Đường  
 Giám đốc



Ngày 14 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**MẪU SỐ B 02-DN**  
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2013	2012
1. Doanh thu bán hàng	01		6.289.006.658.177	5.520.883.133.525
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		163.363.966.666	257.849.726.920
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10		6.125.642.691.511	5.263.033.406.605
4. Giá vốn hàng bán	11		5.808.605.503.463	4.887.284.237.045
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		317.037.188.048	375.749.169.560
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	60.035.492.832	33.969.955.627
7. Chi phí tài chính	22	20	95.921.190.276	105.018.255.997
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		85.416.271.572	85.990.373.892
8. Chi phí bán hàng	24		79.095.780.280	90.809.761.985
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		74.534.088.615	84.902.828.317
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		127.521.621.709	128.988.278.888
11. Thu nhập khác	31	21	7.324.207.382	34.021.165.299
12. Chi phí khác	32	21	18.345.745.902	11.805.496.978
13. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40	21	(11.021.538.520)	22.215.668.321
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		116.500.083.189	151.203.947.209
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	35.705.667.025	50.119.932.921
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		80.794.416.164	101.084.014.288
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	5.895	8.424

Phan Hải Âu  
 Người lập biểu

Lê Thị Chiến  
 Kế toán trưởng



Vũ Tiên Dương  
 Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**MẪU SỐ B 03-DN**  
 Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã</b>	<b>2013</b>	<b>2012</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>	<i>116.500.083.189</i>	<i>151.203.947.209</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	828.732.292	934.894.101
Các khoản dự phòng	03	12.072.390.608	18.926.317.701
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(273.656.835)	(1.534.902.307)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(40.511.705.100)	(18.178.861.948)
Chi phí lãi vay	06	85.416.271.572	85.990.373.892
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>	<i>174.032.115.726</i>	<i>237.341.768.648</i>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(264.444.133.374)	1.469.612.449
Thay đổi hàng tồn kho	10	(810.757.788.977)	455.417.282.359
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	93.740.044.087	51.169.538.634
Thay đổi chi phí trả trước	12	(2.709.604.290)	(4.392.433.554)
Tiền lãi vay đã trả	13	(85.351.719.677)	(87.211.980.353)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(52.647.558.796)	(36.161.691.929)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.057.471.769	3.660.169.500
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.732.075.000)	(5.220.146.236)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>(947.813.248.532)</i>	<i>616.072.119.518</i>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(390.303.364)	(610.236.959)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	651.522.999	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(1.350.000.000)	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	1.000.000.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27	37.115.043.654	17.225.188.667
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>36.026.263.289</i>	<i>17.614.951.708</i>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp	31	55.567.500.000	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5.372.766.521.341	3.409.023.903.832
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.008.702.520.252)	(3.602.027.815.390)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông (i)	36	(47.648.377.552)	(83.363.340.325)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>1.371.983.123.537</i>	<i>(276.367.251.883)</i>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>460.196.138.294</b>	<b>357.319.819.343</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>527.206.222.588</b>	<b>169.870.015.006</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>97.808.159</b>	<b>16.388.239</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>987.500.169.041</b>	<b>527.206.222.588</b>

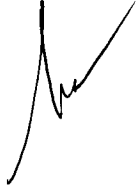
Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013*

**Thông tin bổ sung phi tiền tệ:**

- (i) Tiền chi cổ tức cho các cổ đông không bao gồm 43.124.482.123 VND là cổ tức chưa thanh toán cho các cổ đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (31 tháng 12 năm 2012: 4.696.526.216 VND). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên khoản mục thay đổi các khoản phải trả.



Phan Hải Âu  
Người lập biểu



Lê Thị Chiến  
Kế toán trưởng



  
Giám đốc

*Ngày 14 tháng 3 năm 2014*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí - được thành lập trên cơ sở Xí nghiệp Viễn thông Dầu khí theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104003401 ngày 04 tháng 02 năm 2008.

Theo Nghị quyết số 28/NQ-DVTHDK ngày 13 tháng 9 năm 2011 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí về phương án tái cấu trúc tổng thể Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí, Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí được chuyển đổi thành công ty cổ phần. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 06 số 0305482862 ngày 07 tháng 11 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi tiếp theo do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngày 28 tháng 6 năm 2013, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là PSD.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 225 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 265).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là mua bán máy móc thiết bị ngành công nghiệp, trang thiết bị văn phòng, thiết bị viễn thông; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; bán buôn máy vi tính, thiết bị; đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; dịch vụ giao nhận hàng hóa, dịch vụ logistic; bán buôn sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi, dụng cụ thể dục, thể thao (trừ súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ), đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; bán lẻ hàng lưu niệm; bán buôn hàng may mặc; sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; quảng cáo.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

**Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định**

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI (Tiếp theo)**

**Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp**

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

***Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn và tài sản tài chính khác.

***Công nợ tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay và công nợ tài chính khác.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>2013</b> <b>(Số năm)</b>
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 năm đến 5 năm.

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)**

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Thuế (Tiếp theo)**

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Tiền mặt	186.953.552	715.476.353
Tiền gửi ngân hàng	57.753.215.489	75.239.331.860
Các khoản tương đương tiền (i)	929.560.000.000	451.251.414.375
	<u><b>987.500.169.041</b></u>	<u><b>527.206.222.588</b></u>

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng tại các ngân hàng.

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thế giới di động	19.207.699.912	77.508.191.445
Công ty Cổ phần Thương mại Thế giới Điện tử	8.824.120.367	187.013.043
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phúc Hải	82.245.182.000	30.308.098.032
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khương Việt	27.411.702.583	9.506.716.400
Công ty Cổ phần Thế giới Số Trần Anh	15.506.928.145	8.999.369.254
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Phương Tùng	3.278.291.500	8.584.656.818
Công ty TNHH Phương Tùng	18.470.038.500	4.913.455.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện thoại Kim Thanh	105.823.180	9.038.134.000
Công ty Cổ phần Thương mại Nguyễn Kim	21.245.940.029	44.453.893.472
Công ty TNHH Lan Anh	54.724.895.400	242.312.000
Công ty Cổ phần Latca Việt Nam	29.762.618.374	1.113.929.000
Công ty TNHH Quốc Hùng	17.689.612.311	4.342.243.447
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VP	15.469.465.127	4.789.068.900
Công ty TNHH Hồng Nga	12.317.282.312	1.747.214.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thiên Nam Hòa	2.843.950.000	13.156.055.000
Công ty TNHH Thông tin Di động	-	12.160.000.000
Khác	296.751.376.182	236.802.476.117
	<u><b>625.854.925.922</b></u>	<u><b>467.852.825.928</b></u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 13, Công ty đã thế chấp một phần các khoản phải thu khách hàng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ Việt Nam và Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam.

**7. PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN**

Phải thu nội bộ ngắn hạn thể hiện số tiền Công ty còn phải thu Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	16.840.294.688	38.720.510.028
Nokia Corporation	-	25.810.950.049
Khác	37.512.473.409	25.590.968.701
	<u>54.352.768.097</u>	<u>90.122.428.778</u>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	22.713.023.275	48.210.420.865
Hàng hóa	1.420.979.127.126	566.695.029.039
Hàng gửi đi bán	2.308.484.327	20.337.395.847
<b>Cộng</b>	<u>1.446.000.634.728</u>	<u>635.242.845.751</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(21.809.577.745)	(17.860.789.605)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<u>1.424.191.056.983</u>	<u>617.382.056.146</u>

Trong năm, Công ty đã trích bổ sung dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 3.948.788.140 VND.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 13, Công ty đã thế chấp một phần giá trị hàng tồn kho để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ Việt Nam và Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2013	3.543.117.432	3.226.857.581	6.769.975.013
Tăng trong năm	-	259.756.091	259.756.091
Phân loại lại (i)	(80.929.091)	(1.008.658.974)	(1.089.588.065)
Thanh lý, nhượng bán	(924.393.728)	(187.803.695)	(1.112.197.423)
Tại ngày 31/12/2013	<u>2.537.794.613</u>	<u>2.290.151.003</u>	<u>4.827.945.616</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2013	1.609.292.071	2.484.592.207	4.093.884.278
Khấu hao trong năm	426.265.974	308.489.148	734.755.122
Phân loại lại (i)	(51.184.986)	(697.030.734)	(748.215.720)
Thanh lý, nhượng bán	(394.905.208)	(33.924.103)	(428.829.311)
Tại ngày 31/12/2013	<u>1.589.467.851</u>	<u>2.062.126.518</u>	<u>3.651.594.369</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 31/12/2013	<u>948.326.762</u>	<u>228.024.485</u>	<u>1.176.351.247</u>
Tại ngày 31/12/2012	<u>1.933.825.361</u>	<u>742.265.374</u>	<u>2.676.090.735</u>

(i) Giảm nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của các tài sản có giá trị nhỏ hơn 30.000.000 VND theo hướng dẫn của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 2.136.307.057 VND (31 tháng 12 năm 2012 là 2.570.223.722 VND).

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Tại ngày 01/01/2013	878.148.832
Tăng trong năm	130.547.273
Phân loại lại (i)	(117.543.000)
Tại ngày 31/12/2013	<u>891.153.105</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Tại ngày 01/01/2013	762.965.871
Khấu hao trong năm	93.977.170
Phân loại lại (i)	(37.094.363)
Tại ngày 31/12/2013	<u>819.848.678</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày 31/12/2013	<u>71.304.427</u>
Tại ngày 31/12/2012	<u>115.182.961</u>

(i) Giảm nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của các tài sản có giá trị nhỏ hơn 30.000.000 VND theo hướng dẫn của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

Đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí với tỷ lệ sở hữu là 9% vốn điều lệ của công ty này.

**13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	567.313.340.553	383.278.275.232
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered Việt Nam (ii)	37.806.608.602	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (iii)	295.295.127.330	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam - Sở giao dịch 1 (iv)	84.827.062.338	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội (v)	179.899.406.900	-
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam (vi)	317.262.622.200	296.034.897.480
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ Việt Nam (vii)	476.388.746.501	305.159.533.539
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (viii)	177.462.046.185	-
Ngân hàng TNHH Indovina	-	127.505.691.581
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7, Thành phố Hồ Chí Minh (ix)	342.028.756.851	-
	<b>2.478.283.717.460</b>	<b>1.111.978.397.832</b>

- (i) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 0130/KH/13NH ngày 28 tháng 5 năm 2013 với hạn mức tín dụng là 600 tỷ VND hoặc ngoại tệ tương đương và đáo hạn vào ngày 31 tháng 5 năm 2014. Khoản vay được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh số 339B/DVTHDK-TCKT ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí với số tiền 600 tỷ VND và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do Ngân hàng công bố. Lãi và gốc vay được thanh toán chi tiết theo quy định của từng khế ước vay và có thời hạn dưới 6 tháng.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered Việt Nam theo Thư cấp hạn mức tín dụng số BLF/13-11 ngày 04 tháng 9 năm 2013. Khoản tín dụng này có thể rút bằng USD hoặc đồng tiền khác tương đương với số tiền rút tối đa là 23 triệu USD. Khoản tín dụng này được đảm bảo bằng hàng tồn kho thuộc sở hữu của Công ty (xem Thuyết minh số 9). Khoản vay chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do Ngân hàng công bố. Lãi vay và gốc vay được thanh toán chi tiết theo quy định của từng khế ước nhận nợ và có thời hạn dưới 3 tháng.
- (iii) Khoản vay tại Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh) theo Hợp đồng tín dụng số 101/TDHM-BL-NH/TTGDHO13 ngày 01 tháng 7 năm 2013 với hạn mức tín dụng là 300 tỷ VND và đáo hạn vào ngày 01 tháng 7 năm 2014. Khoản vay được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh số 346A/DVTHDK-TCKT ngày 11 tháng 6 năm 2013 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí với số tiền 300 tỷ VND và chịu lãi suất thay đổi theo từng khế ước vay do Ngân hàng công bố. Lãi và gốc vay được thanh toán chi tiết theo quy định của từng khế ước vay và có thời hạn dưới 4 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)**

- (iv) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam - Sở giao dịch 1 theo Hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201302566 ngày 06 tháng 5 năm 2013 với hạn mức tín dụng là 150 tỷ VND đáo hạn vào ngày 06 tháng 5 năm 2014. Khoản vay chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do Ngân hàng công bố. Lãi và gốc vay được thanh toán chi tiết theo quy định của từng kế ước vay và có thời hạn dưới 6 tháng.
- (v) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội theo Hợp đồng tín dụng số 175.13.110.237835.TD ngày 09 tháng 9 năm 2013 với hạn mức tín dụng là 200 tỷ VND đáo hạn vào ngày 31 tháng 5 năm 2014. Hợp đồng bảo lãnh số 508/DVTHDK-TCKT ngày 28 tháng 8 năm 2013 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí với số tiền 200 tỷ VND và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do Ngân hàng công bố. Lãi và gốc vay được thanh toán chi tiết theo quy định của từng kế ước vay và có thời hạn dưới 3 tháng.
- (vi) Khoản vay Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam theo Thư tín dụng số VNM 111686 ngày 09 tháng 11 năm 2011 và các thỏa thuận bổ sung. Khoản tín dụng này có thể rút bằng USD hoặc đồng tiền khác tương đương với số tiền rút tối đa là 17 triệu USD. Khoản vay này được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh số VNM 09121 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí với số tiền 17 triệu USD và Hợp đồng thế chấp các khoản phải thu số VNM 111686 với giá trị tối thiểu là 18 triệu USD (xem Thuyết minh số 6). Khoản vay chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do Ngân hàng công bố. Lãi vay và gốc vay được thanh toán chi tiết theo quy định của từng kế ước nhận nợ và có thời hạn dưới 4 tháng.
- (vii) Khoản vay Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng sửa đổi ngày 07 tháng 9 năm 2010, Hợp đồng sửa đổi ngày 23 tháng 4 năm 2012 và Hợp đồng sửa đổi ngày 05 tháng 4 năm 2013. Khoản tín dụng này có thể rút bằng USD hoặc đồng tiền khác tương đương với số tiền rút tối đa là 25 triệu USD. Khoản tín dụng này được đảm bảo bằng hàng tồn kho (xem Thuyết minh số 9) và các khoản phải thu (xem Thuyết minh số 6) của Công ty theo phụ lục sửa đổi hợp đồng thế chấp ngày 23 tháng 4 năm 2012. Khoản vay chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do Ngân hàng công bố. Lãi vay và gốc vay được thanh toán chi tiết theo quy định của từng thông báo rút vốn và có thời hạn dưới 4 tháng.
- (viii) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 54/13K/HDTDTCB-LC ngày 30 tháng 7 năm 2013 với hạn mức tín dụng là 200 tỷ VND đáo hạn vào ngày 30 tháng 7 năm 2014. Khoản vay được đảm bảo bằng Hợp đồng bảo lãnh số 54/13/HDBL/TCB ngày 30 tháng 7 năm 2013 giữa Ngân hàng và Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí với số tiền 200 tỷ VND và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do Ngân hàng công bố. Lãi và gốc vay được thanh toán chi tiết theo quy định của từng kế ước vay và có thời hạn dưới 4 tháng.
- (ix) Khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 13.32.0072/2013-HDTHDM/NHCT 924-PSD tháng 9 năm 2013 với hạn mức tín dụng là 350 tỷ VND, đáo hạn vào ngày 17 tháng 6 năm 2014. Khoản vay được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh số 530A/DVTHDK-TCKT của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ và Tổng hợp Dầu khí với số tiền 350 tỷ VND và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Lãi và gốc vay được thanh toán chi tiết theo quy định của từng kế ước vay và có thời hạn dưới 6 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chi tiêu	01/01/2013	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	9.565.280.790	155.890.890.034	165.979.771.519	(523.600.695)
Thuế xuất, nhập khẩu	260.122.096	2.917.315.497	3.481.047.419	(303.609.826)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.931.983.851	35.705.667.025	52.647.558.796	10.990.092.080
Thuế thu nhập cá nhân	858.954.857	16.527.182.674	16.955.840.883	430.296.648
Thuế môn bài	-	333.344.838	231.398.950	101.945.888
	<b>38.616.341.594</b>	<b>211.374.400.068</b>	<b>239.295.617.567</b>	<b>10.695.124.095</b>

Trong đó:

*Thuế và các khoản phải thu* - 827.210.521

*Nhà nước*

*Thuế và các khoản phải nộp* 38.616.341.594 11.522.334.616

*Nhà nước*

**15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Các khoản phải trả đại lý, khách hàng	25.317.527.760	41.932.728.345
Các khoản thu/chi hộ nhà cung cấp cho đại lý	11.681.967.805	6.887.612.555
Kinh phí công đoàn	130.670.104	702.280.482
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	69.392.275	37.493.172
Cổ tức	43.124.482.123	4.696.526.216
Khác	8.031.207.330	17.387.544.920
	<b>88.355.247.397</b>	<b>71.644.185.690</b>

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2012	120.000.000.000	-	4.210.828.200	-	16.052.604.907	140.263.433.107
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	(4.210.828.200)	-	-	(4.210.828.200)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	101.084.014.288	101.084.014.288
Phân phối quỹ	-	-	-	4.977.707.165	(6.968.790.031)	(1.991.082.866)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(88.059.866.541)	(88.059.866.541)
Tại ngày 01/01/2013	120.000.000.000	-	-	4.977.707.165	22.107.962.623	147.085.669.788
Nhận vốn góp (i)	22.227.000.000	33.340.500.000	-	-	-	55.567.500.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	80.794.416.164	80.794.416.164
Trích quỹ (ii)	-	-	-	-	(1.615.888.324)	(1.615.888.324)
Chia cổ tức (iii)	-	-	-	-	(86.076.333.459)	(86.076.333.459)
Tại ngày 31/12/2013	142.227.000.000	33.340.500.000	-	4.977.707.165	15.210.157.004	195.755.364.169

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

- (i) Theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 ngày 15 tháng 6 năm 2012 và Quyết định số 25/QĐ-HĐQT ngày 06 tháng 3 năm 2013 của Hội đồng Quản trị Công ty, vốn điều lệ của Công ty sẽ tăng từ 120 tỷ VND lên 150 tỷ VND theo phương thức phát hành cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên trong Công ty và Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, vốn điều lệ của Công ty đã tăng lên thành 142.227.000.000 VND.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHCD ngày 02 tháng 4 năm 2013, Công ty quyết định trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 2% lợi nhuận sau thuế với số tiền là 1.615.888.324 VND.
- (iii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHCD ngày 02 tháng 4 năm 2013, các cổ đông của Công ty đã thống nhất chia cổ tức trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 12 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 bằng 74% vốn điều lệ, tương ứng 88,8 tỷ VND. Do Công ty đã tạm chia cổ tức trong năm 2012 với số tiền 88.059.866.541 VND nên phần cổ tức còn lại ghi nhận trong năm là 740.133.459 VND.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHCD ngày 02 tháng 4 năm 2013 và Quyết định của Hội đồng Quản trị số 57a/NQ-PSD-HĐQT ngày 20 tháng 01 năm 2014, Hội đồng Quản trị đã thông qua phương án tạm chia cổ tức bằng 60% vốn điều lệ với số tiền 85.336.200.000 VND (trong đó từ lợi nhuận năm 2013 và lợi nhuận năm 2012 số tiền là lần lượt là 80.794.416.164 VND và 4.541.783.836 VND). Số cổ tức tạm chia nêu trên sẽ được phê duyệt chính thức trong kỳ Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 18 ngày 10 tháng 01 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty là 142.227.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Tên cổ đông	Vốn đã góp tại ngày			
	31/12/2013		31/12/2012	
	%	Số tiền (VND)	%	Số tiền (VND)
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	79,87%	113.600.000.000	94,67%	113.600.000.000
Các cổ đông khác	20,13%	28.627.000.000	5,33%	6.400.000.000
	<b>100%</b>	<b>142.227.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>120.000.000.000</b>

**Cổ phiếu**

	31/12/2013	31/12/2012
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	14.222.700	12.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành ra công chúng	14.222.700	12.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông hiện đang lưu hành	14.222.700	12.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần.

**17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Trong năm, Công ty chủ yếu phân phối hàng điện tử (chủ yếu là điện thoại di động, máy tính xách tay), các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Mặt khác, Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**18. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>2013</b>	<b>2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân công	53.188.213.600	81.474.756.040
Chi phí khấu hao	828.732.292	934.894.101
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.489.320.535	86.759.806.579
	<b>145.506.266.427</b>	<b>169.169.456.720</b>

**19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>2013</b>	<b>2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, cổ tức được chia	40.543.550.213	18.178.861.948
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.624.877.230	13.660.930.751
Khác	13.867.065.389	2.130.162.928
	<b>60.035.492.832</b>	<b>33.969.955.627</b>

**20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>2013</b>	<b>2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	85.416.271.572	85.990.373.892
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.987.471.509	9.968.020.433
Khác	5.517.447.195	9.059.861.672
	<b>95.921.190.276</b>	<b>105.018.255.997</b>

**21. (LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC**

	<b>2013</b>	<b>2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế nhập khẩu được hoàn các năm trước	5.725.811.112	31.563.205.536
Thu từ thanh lý tài sản cố định	651.522.999	-
Khác	946.873.271	2.457.959.763
<b>Thu nhập khác</b>	<b>7.324.207.382</b>	<b>34.021.165.299</b>
Các khoản chi phí thuế	17.440.478.696	10.998.368.813
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	683.368.112	-
Khác	221.899.094	807.128.165
<b>Chi phí khác</b>	<b>18.345.745.902</b>	<b>11.805.496.978</b>
<b>(Lỗ)/lợi nhuận khác</b>	<b>(11.021.538.520)</b>	<b>22.215.668.321</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<b>2013</b>	<b>2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>116.500.083.189</b>	<b>151.203.947.209</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:</b>		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(344.431.369)	(586.483.168)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	26.667.016.280	49.862.267.643
<b>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>142.822.668.100</b>	<b>200.479.731.684</b>
Thuế suất	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35.705.667.025	50.119.932.921
	<b><u>35.705.667.025</u></b>	<b><u>50.119.932.921</u></b>

**23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<b>2013</b>	<b>2012</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	80.794.416.164	101.084.014.288
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	13.706.499	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	5.895	8.424

**24. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	<b>2013</b>	<b>2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	12.859.496.567	8.729.798.358

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	8.379.841.067	10.522.853.151
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	10.760.898.830	14.270.424.493
	<b><u>19.140.739.897</u></b>	<b><u>24.793.277.644</u></b>

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tiền thuê văn phòng tại các chi nhánh. Các hợp đồng thuê được ký cho giai đoạn từ tháng 5 năm 2010 đến tháng 6 năm 2017.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 13, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Các khoản vay	2.478.283.717.460	1.111.978.397.832
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	987.500.169.041	527.206.222.588
Nợ thuần	1.490.783.548.419	584.772.175.244
Vốn chủ sở hữu	195.755.364.169	147.085.669.788
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>7,62</u>	<u>3,98</u>

Ban Giám đốc Công ty đánh giá tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu của Công ty là phù hợp với đặc thù của ngành nghề kinh doanh thương mại phân phối. Các khoản vay chỉ bao gồm vay ngắn hạn.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	987.500.169.041	527.206.222.588
Phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác	691.266.117.552	540.556.514.498
Đầu tư dài hạn	1.350.000.000	-
Tài sản tài chính khác	2.323.209.965	4.976.380.814
<b>Tổng cộng</b>	<u>1.682.439.496.558</u>	<u>1.072.739.117.900</u>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	2.478.283.717.460	1.111.978.397.832
Phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác	646.096.775.916	480.023.632.673
Chi phí phải trả	3.788.165.750	5.047.791.673
Công nợ tài chính khác	432.018.269	1.902.018.269
<b>Tổng cộng</b>	<u>3.128.600.677.395</u>	<u>1.598.951.840.447</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Các loại công cụ tài chính**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	20.523.278.073	47.444.858.873	99.604.183.314	1.281.768.401.702
Euro (EUR)	3.030.535	439.615.217	-	-

**Phân tích độ nhạy của ngoại tệ**

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng 10%, trong khi các biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/(tăng) như sau (và ảnh hưởng ngược lại nếu tỷ giá giảm):

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Rủi ro thị trường (Tiếp theo)**

*Phân tích độ nhạy của ngoại tệ (Tiếp theo)*

	<u>2013</u>	<u>2012</u>
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	7.908.090.524	123.432.354.283
Euro (EUR)	(303.054)	(43.961.522)

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm 2013 sẽ giảm/tăng như sau:

	<u>Tăng/(Giảm) số điểm</u>	<u>Ảnh hưởng đến lợi nhuận</u>
	<u>cơ bản</u>	<u>trước thuế</u>
		VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013		
VND	+200	(49.565.674.349)
VND	-200	49.565.674.349
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012		
VND	+200	(22.239.567.957)
VND	-200	22.239.567.957

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có một số khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo đó Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi với số tiền 25.132.110.371 VND.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
<b>31/12/2013</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	987.500.169.041	-	987.500.169.041
Phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác	691.266.117.552	-	691.266.117.552
Đầu tư dài hạn	-	1.350.000.000	1.350.000.000
Tài sản tài chính khác	-	2.323.209.965	2.323.209.965
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.678.766.286.593</b>	<b>3.673.209.965</b>	<b>1.682.439.496.558</b>
<b>31/12/2013</b>			
Các khoản vay	2.478.283.717.460	-	2.478.283.717.460
Phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác	646.096.775.916	-	646.096.775.916
Chi phí phải trả	3.788.165.750	-	3.788.165.750
Công nợ tài chính khác	-	432.018.269	432.018.269
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.128.168.659.126</b>	<b>432.018.269</b>	<b>3.128.600.677.395</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(1.449.402.372.533)</b>	<b>3.241.191.696</b>	<b>(1.446.161.180.837)</b>
	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
<b>31/12/2012</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	527.206.222.588	-	527.206.222.588
Phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác	540.556.514.498	-	540.556.514.498
Tài sản tài chính khác	-	4.976.380.814	4.976.380.814
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.067.762.737.086</b>	<b>4.976.380.814</b>	<b>1.072.739.117.900</b>
<b>31/12/2012</b>			
Các khoản vay	1.111.978.397.832	-	1.111.978.397.832
Phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác	480.023.632.673	-	480.023.632.673
Chi phí phải trả	5.047.791.673	-	5.047.791.673
Công nợ tài chính khác	-	1.902.018.269	1.902.018.269
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.597.049.822.178</b>	<b>1.902.018.269</b>	<b>1.598.951.840.447</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(529.287.085.092)</b>	<b>3.074.362.545</b>	<b>(526.212.722.547)</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, công nợ tài chính vượt quá tài sản tài chính với số tiền là 1.446.161.180.837 VND. Do đó, Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, dựa trên kế hoạch kinh doanh năm 2014 và hạn mức tín dụng từ các Ngân hàng, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**26. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản bảo lãnh từ Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam cho Công ty vẫn còn hiệu lực. Theo đó, Ngân hàng này đã và đang cung cấp cho Công ty các khoản bảo lãnh thanh toán với giá trị bảo lãnh là 40 tỷ VND. Khoản bảo lãnh này nằm trong hạn mức được vay tối đa 17 triệu USD tại Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam và được thế chấp bằng chính các tài sản đã nêu tại Thuyết minh số 13.

**27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

**Danh sách các bên liên quan:**

**Bên liên quan**

**Mối quan hệ**

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	Cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	Cùng chủ sở hữu
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cùng chủ sở hữu là Tập đoàn Dầu khí Việt nam

	<u>2013</u>	<u>2012</u>
	VND	VND
<b>Bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh	5.694.113.279	21.522.090.679
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	242.336.455	534.349.091
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	375.149.091	262.849.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	42.864.065.432	-
<b>Mua hàng</b>		
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh	108.169.488.553	7.037.267.116
<b>Phí dịch vụ quản lý và khác</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	13.300.000.000	14.337.232.500
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí biển	5.094.002.196	4.892.491.530
<b>Phí sử dụng vốn</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	3.982.791.074	36.056.601.258
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	2.884.895.302	-
<b>Nhận góp vốn</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	-	100.000.000
<b>Góp vốn</b>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	1.350.000.000	-
<b>Vay vốn</b>		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	295.295.127.330	-
<b>Thông báo/trả cổ tức</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	68.860.659.675	83.363.340.325
<b>Nhận cổ tức</b>		
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh	246.623.210	570.094.929
<b>Thu nhập của Ban Giám đốc</b>		
	<u>2013</u>	<u>2012</u>
	VND	VND
Lương và các khoản phụ cấp	4.742.305.298	5.701.770.794

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
<b>Phải thu</b>		
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh	2.136.780.712	3.488.331.991
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	-	475.820.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	10.794.299.500	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	36.190.533.904	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	-	260.000.000
<b>Phải trả</b>		
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông Minh	8.276.388.846	-
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí biển	33.865.338	27.803.930
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	34.080.000.000	138.316.862.285
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	1.350.000.000	-
<b>Vốn vay</b>		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	295.295.127.330	-

**28. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Theo Nghị quyết họp Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2013 ngày 22 tháng 10 năm 2013, các cổ đông đã thông qua kế hoạch tăng vốn điều lệ từ 142 tỷ VND lên 298 tỷ VND theo phương thức phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và cán bộ công nhân viên trong Công ty. Hiện tại, Công ty đang thực hiện các thủ tục tăng vốn điều lệ theo hình thức trên.

**29. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 trên báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 12 năm 2011 ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (cho mục đích tham khảo thêm thông tin về tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty trong một năm tài chính, không phải là báo cáo tài chính được kiểm toán).

  
Phan Hải Âu  
Người lập biểu

  
Lê Thị Chiến  
Kế toán trưởng

  
Vũ Tiên Dương  
Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2014